

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được xây dựng theo Luật doanh nghiệp được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và được các cổ đông của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG thông qua theo Nghị quyết số 01/2006/NQ-ĐHCD tại cuộc họp Đại hội cổ đông ngày 27 tháng 05 năm 2006, là cơ sở pháp lý cho hoạt động của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG.

TỪ VIẾT TẮT TRONG ĐIỀU LỆ

1. Công Ty Cổ Phần Dệt May Thành Công: Công ty
2. Đại hội đồng cổ đông: ĐHCD
3. Hội đồng quản trị: HĐQT

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1: Định nghĩa

1. Vốn điều lệ: là số vốn cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.
2. Cổ tức: là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
3. Giá thị trường cổ phần: là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.
4. Người quản lý doanh nghiệp: là các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của Công ty.
5. Biểu quyết: việc biểu quyết theo qui định của Điều lệ này có thể được thực hiện bằng một trong các cách sau:
 - 5.1. Biểu quyết giơ phiếu trực tiếp tại cuộc họp
 - 5.2. Biểu quyết bằng cách bỏ phiếu kín tại cuộc họp
 - 5.3. Biểu quyết thông qua phiếu lấy ý kiến bằng văn bản
6. Người đại diện theo ủy quyền là cá nhân được cổ đông là tổ chức của công ty ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.
7. Người có liên quan theo qui định của Điều lệ này là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - 7.1. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;
 - 7.2. Công ty con đối với công ty mẹ;
 - 7.3. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

- 7.4. Người quản lý doanh nghiệp;
- 7.5. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần chi phối;
- 7.6. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người qui định tại khoản 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, và 7.5 của điều này;
- 7.7. Doanh nghiệp trong đó những người qui định tại khoản 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6 và 7.8 của điều này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
- 7.8. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty.

ĐIỀU 2: Tên gọi và hình thức công ty

1. Tên gọi:


1.1. Tên giao dịch bằng tiếng Việt là:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG

1.2. Tên giao dịch bằng tiếng Anh là:

THANH CONG TEXTILE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

1.3. Tên giao dịch viết tắt là: **T.C.TEX**

2. Biểu tượng (logo): 

3. Hình thức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG là Công ty cổ phần, được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các qui định khác của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 3: Trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 36 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
- Điện thoại: (08) 8.153.962
- Fax: (08) 8.154.008 - (08) 8.153.932
- Email: tcm@thanhcong.net
- Website: www.thanhcong.com.vn

2. Tổng Giám Đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

ĐIỀU 4: Mục tiêu, phạm vi, lĩnh vực hoạt động và thời gian hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh về sản phẩm dệt, may mặc và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo việc làm ổn định cho người lao động; tăng cổ tức cho các cổ đông; đóng góp cho ngân sách nhà nước và phát triển Công ty.

2. Phạm vi lĩnh vực hoạt động:

- 2.1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- 2.2. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể tiến hành bổ sung các hình thức kinh doanh khác được pháp luật cho phép mà HĐQT xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- 3.1. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ các hóa chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì;
- 3.2. Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh, thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải; dịch vụ

lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

3.3. Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại; môi giới thương mại; Ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc thiết bị;

3.4. Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;

3.5. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với qui định của pháp luật.

4. **Thời gian hoạt động:** Công ty hoạt động không xác định thời hạn kể từ ngày thành lập, trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 53 của Điều lệ này.

ĐIỀU 5: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị – xã hội trong Doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 6: Vốn điều lệ

1. Vào ngày thông qua điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tỷ đồng Việt Nam). Trong đó:
 - 1.1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 64.000.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
 - 1.2. Vốn thuộc người lao động Công ty: 27.751.000.000 đồng, chiếm 17,34% vốn điều lệ.
 - 1.3. Vốn sở hữu bán ra ngoài Công ty: 68.249.000.000 đồng, chiếm 42,66% vốn điều lệ. Trong đó, có 1.920.000 cổ phần mua ưu đãi của 6 nhà đầu tư chiến lược, chiếm 12% vốn điều lệ.
2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 16.000.000 cổ phần với mệnh giá thống nhất của mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, tất cả đều là cổ phần phổ thông.
3. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo từng thời kỳ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty và bảo đảm quyền lợi của cổ đông.
4. Việc tăng vốn điều lệ bằng biện pháp phát hành thêm cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ tại thời điểm phát hành trong mỗi 12 tháng do HĐQT quyết định và phải thông báo với ĐHCĐ tại kỳ họp gần nhất và với cơ quan đăng ký kinh doanh. Các trường hợp tăng vốn điều lệ trên 30% vốn điều lệ tại thời điểm tăng và việc giảm vốn điều lệ do ĐHCĐ phê duyệt và phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

MỤC II: CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

ĐIỀU 7: Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau, mỗi phần là một cổ phần.
2. Cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

ĐIỀU 8: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
2. Cổ phiếu của Công ty được phát hành theo mẫu thống nhất do pháp luật qui định.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - 3.1. Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
 - 3.2. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
4. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

ĐIỀU 9: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán theo đúng qui định của Luật doanh nghiệp.
2. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, thừa kế theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Cổ đông khi mua bán, chuyển nhượng cổ phần phải đăng ký tại trụ sở chính Công ty theo đúng Điều lệ và qui định của pháp luật.
3. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo qui định sau đây:
 - 3.1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo đúng các qui định của Luật doanh nghiệp;
 - 3.2. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
 - 3.3. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
 - 3.4. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc số cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đầy đủ và những thông tin về người mua qui định tại khoản 2 điều 86 của Luật doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty
5. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
6. Trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần được quyền chào bán.
7. Việc chuyển nhượng cổ phần đều phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục qui định tại điều 87 Luật doanh nghiệp.

ĐIỀU 10: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất, cụ thể:
 - 1.1. Người thừa kế duy nhất theo luật định.
 - 1.2. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng, Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
2. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, sau khi đăng ký làm sở hữu chủ các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.

ĐIỀU 11: Phát hành cổ phần

1. Công ty có thể phát hành thêm cổ phần để huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. HĐQT có quyền quyết định phát hành cổ phần mới tăng thêm không quá 30% vốn điều lệ tại thời điểm phát hành trong mỗi 12 tháng. Trường hợp phát hành với tỷ lệ cao hơn do ĐHĐCĐ quyết định.
3. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần phát hành thêm.
4. Cổ phần mới dự kiến phát hành được chào bán theo đúng qui định tại điều 87 Luật doanh nghiệp.

ĐIỀU 12: Mua lại cổ phần của Công ty

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của cổ đông qui định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình.
2. Công ty có quyền mua lại không quá 30% số cổ phần đã bán theo đúng qui định sau đây:
 - 2.1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã được chào bán trong mỗi 12 tháng.
 - 2.2. Việc mua lại cổ phần với số lượng trên 10% số cổ phần đã được chào bán do ĐHĐCĐ quyết định.
 - 2.3. HĐQT quyết định giá mua lại phù hợp với qui định của Luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty
3. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ lại làm cổ phần ngân quỹ và có thể được HĐQT chào bán khi xét thấy cần thiết và phù hợp với qui định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

MỤC III: CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 13: Qui định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những pháp nhân hoặc cá nhân sở hữu cổ phần của Công ty.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo qui định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty theo đúng thủ tục pháp luật qui định.

ĐIỀU 14: Cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty.

ĐIỀU 15: Giới hạn mức mua cổ phần của các cổ đông

1. Tỷ lệ cổ phần tối đa của mỗi cổ đông sẽ do HĐQT ban hành, căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty trong từng thời điểm.
2. Trong trường hợp HĐQT thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của mỗi cổ đông, nếu có cổ đông vi phạm tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa thì cổ đông đó chỉ được phép bán cổ phần và không được mua thêm bất kỳ cổ phần nào của Công ty.

ĐIỀU 16: Quyền lợi cổ đông

Các cổ đông trong Công ty có các quyền lợi sau:

1. Được nhận cổ tức tương ứng với phần góp vốn theo quyết định của HĐQT.

2. Được ưu tiên mua cổ phần, trái phiếu khi Công ty chào bán (do phát hành thêm hoặc từ số cổ phần Công ty mua lại) tương ứng với tỷ lệ cổ phần của từng cổ đông trong Công ty.
3. Được mua bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo Điều lệ Công ty (Điều 9,10,11) và phù hợp với pháp luật.
4. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90 Luật doanh nghiệp.
5. Cổ đông sở hữu ít nhất 0.2% vốn điều lệ trở lên được tham dự trực tiếp và biểu quyết trong các cuộc họp ĐHĐCĐ của Công ty. Các cổ đông sở hữu dưới 0.2% vốn điều lệ có thể ủy quyền cho các cổ đông sở hữu ít nhất 0.2% vốn điều lệ hoặc tự nhóm lại để đề cử người đại diện tham dự đại hội. Trường hợp cổ đông tự nhóm lại thì người đại diện tham dự đại hội phải nắm giữ (sở hữu và được ủy quyền/hoặc được ủy quyền) ít nhất 0.5% vốn điều lệ trở lên.
6. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.
7. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
8. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty.
9. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% cổ phần trong thời hạn liên tục từ 6 tháng trở lên, có các quyền sau:
 - 9.1. Đề cử các thành viên HĐQT hoặc Ban kiểm soát.
 - 9.2. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường khi:
 - HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá 6 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
- Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính;
- Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động kinh doanh;
- Có dấu hiệu tham nhũng hay cố ý gây thiệt hại cho Công ty của Tổng Giám Đốc, HĐQT, Ban kiểm soát;

9.3. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các Nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

ĐIỀU 17: Trách nhiệm và nghĩa vụ cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua và tuân thủ các quy định của Công ty về việc góp vốn. Cổ đông tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc số vốn góp vào Công ty.
2. Chấp hành Điều lệ của Công ty cổ phần đã thông qua và các qui chế quản lý nội bộ công ty.
3. Thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Giám sát và góp ý kiến về hoạt động của HĐQT và Tổng Giám Đốc thông qua ĐHĐCĐ.
4. Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty tương ứng với số cổ phần mình sở hữu và chịu trách nhiệm về những khoản nợ của Công ty trong phạm vi số cổ phần của mình.
5. Không được rút vốn cổ phần với bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Công ty giải thể, hoặc được Công ty hoặc người khác mua lại.
6. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ - ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

ĐIỀU 18: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ
2. HĐQT
3. Tổng Giám Đốc
4. Ban kiểm soát

ĐIỀU 19: Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết và dự họp theo khoản 5 điều 16 của Điều lệ, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. ĐHĐCĐ họp khi thành lập Công ty, họp thường niên và bất thường; trong đó ít nhất mỗi năm họp 1 lần.

ĐIỀU 20: Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty.
2. Thông qua Điều lệ Công ty lần đầu; quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới.
3. Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm.
4. Quyết định mua lại từ trên 10% đến không quá 30% số cổ phần đã bán.
5. Quyết định phát hành thêm cổ phần mới với mức từ trên 30% vốn điều lệ tại thời điểm phát hành.
6. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ.
8. Thông qua tổng mức thù lao của HĐQT; thông qua tổng mức thù lao và tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát.
9. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
10. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty.

ĐIỀU 21: Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thường niên mỗi năm họp một lần do Chủ tịch HĐQT triệu tập trong thời gian không quá 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - 2.1. Báo cáo tài chính hàng năm;
 - 2.2. Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Công ty;
 - 2.3. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của HĐQT, Tổng Giám Đốc;
 - 2.4. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền;
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - 3.1. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - 3.2. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo qui định của pháp luật;
 - 3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần trong thời hạn liên tục từ 6 tháng trở lên;
 - 3.4. Theo yêu cầu của Trưởng Ban kiểm soát hoặc ít nhất 2/3 kiểm soát viên.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu theo qui định tại điểm 3.3, 3.4 khoản 3 điều này hoặc kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo qui định của pháp luật.
 - 4.1. Trường hợp HĐQT không triệu tập thì Ban kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo qui định của pháp luật.
 - 4.2. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu qui định tại khoản 3.3 điều này có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ theo qui định của pháp luật.
5. Người triệu tập họp có trách nhiệm lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo qui định của pháp luật.
6. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ do Công ty trả. Những phí tổn này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

ĐIỀU 22: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách.

ĐIỀU 23: Thẻ thức triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải kèm theo chương trình họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Những cổ đông không đến dự đại hội được phép cử đại diện thay thế theo quy định Điều 24 của điều lệ này.
4. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, thủ tục đăng ký cổ đông phải được tiến hành và tiếp tục cho đến khi đảm bảo việc đăng ký đầy đủ tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.
5. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp. Thẻ biểu quyết ghi tên của cổ đông, tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Việc biểu quyết tại đại hội sẽ được tiến hành bằng cách thu số thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
6. Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

- 6.1. Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập, trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
- 6.2. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
- 6.3. Chủ tọa cử người làm thư ký lập Biên bản họp ĐHĐCĐ
- 6.4. ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
7. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
8. Biên bản ĐHĐCĐ được ghi vào sổ biên bản, bao gồm đầy đủ các nội dung theo qui định của pháp luật, có chữ ký của Chủ tọa, thư ký và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

ĐIỀU 24: Quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo qui định tại khoản 3 điều 13 của Điều lệ thì ủy quyền cho người khác dự họp ĐHĐCĐ.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo qui định sau đây:
 - 2.1. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - 2.2. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - 2.3. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - 2.4. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
3. Đại biểu đương nhiên dự ĐHĐCĐ thường niên và bất thường là các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc.
4. Trường hợp có thay đổi về nội dung ủy quyền hoặc tư cách của người được ủy quyền, người ủy quyền hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Công ty chậm nhất là 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp. Nếu Công ty không nhận được thông báo đúng thời hạn nêu trên, Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 4.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - 4.2. Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận

chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

ĐIỀU 25: Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% số cổ phần của Công ty.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo qui định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% số cổ phần của Công ty.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo qui định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần của các cổ đông dự họp.

ĐIỀU 26: Thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
 - 2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - 2.2. Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - 2.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
 - 2.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 2.5. Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm;

- 2.6. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
3. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận.
4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% số cổ phần của công ty là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như qui định.
5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Trong trường hợp này để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT phải tiến hành các công việc sau:
 - 5.1. Quyết định các danh mục vấn đề cần lấy ý kiến;
 - 5.2. Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định và gửi bằng phương thức đảm bảo đến tất cả các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ;
 - 5.3. Thực hiện việc kiểm phiếu và lập biên bản về kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến, thông báo kết quả và các nội dung hỏi ý kiến đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày làm việc.
6. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định được thông qua. Quyết định hợp lệ của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành với cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

ĐIỀU 27: Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Thành viên HĐQT có thể kiêm các chức vụ quản lý của Công ty.

ĐIỀU 28: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Từ 21 tuổi trở lên; Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
2. Có một trong hai điều kiện sau:
 - 2.1. Là Cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần của Công ty hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức sở hữu ít nhất 5% số cổ phần của Công ty;
 - 2.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong ngành nghề dệt may ít nhất 5 năm.

ĐIỀU 29: Thành viên và nhiệm kỳ HĐQT

1. Thành viên của HĐQT Công ty có 06 người.
2. Nhiệm kỳ của HĐQT và thành viên HĐQT là 05 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trong nhiệm kỳ, HĐQT có thể bãi miễn hoặc bầu bổ sung thành viên HĐQT để đảm bảo số lượng cho hết nhiệm kỳ.

ĐIỀU 30: Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

1. Quyền hạn
 - 1.1. Quyền hạn của HĐQT trong hoạt động kinh doanh và đầu tư:
 - Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty;

- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ trên 30% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định các giải pháp thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

1.2. Quyền hạn của HĐQT trong công tác tổ chức:

- Quyết định cơ cấu tổ chức Công ty; quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- Quyết định thành lập hay giải thể Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám Đốc;
- Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc;
- Quyết định tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám Đốc;
- Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác; quyết định mức thù lao và lợi ích khác của người đó.

1.3. Quyền hạn của HĐQT trong công tác tài chính:

- Quyết định phát hành thêm cổ phần mới với mức không quá 30% vốn điều lệ tại thời điểm phát hành trong mỗi 12 tháng;
- Quyết định chào bán số cổ phần ngân quỹ của Công ty;
- Quyết định phương thức, giá và thời điểm chào bán cổ phần (do phát hành thêm hoặc từ số cổ phần Công ty mua lại) trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của Công ty;

- Quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, phương thức, giá và thời điểm chào bán trái phiếu và các chứng khoán chuyển đổi của Công ty;
- Quyết định huy động vốn theo hình thức khác;
- Định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng;
- Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- Quyết định mức trả cổ tức hàng năm;
- Quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

2. Trách nhiệm:

2.1. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những việc sau:

- Quản trị Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và tuân thủ đúng Luật pháp;
- Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và trước pháp luật về những vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ, những sai phạm trong quản lý gây thiệt hại cho Công ty;
- Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng qui định của pháp luật, điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với qui định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở

hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

2.2. HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ phê duyệt:

- Trình Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm;
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

2.3. HĐQT có trách nhiệm:

- Thực hiện việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng quỹ theo Quyết định của ĐHĐCĐ;
- Chỉ đạo, giám sát việc điều hành của Tổng Giám Đốc;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.

ĐIỀU 31: Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra trong số thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
3. Khi vắng mặt, Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền cho một ủy viên HĐQT thay mặt đảm trách việc quản trị công ty nhưng phải thông báo cho HĐQT về sự vắng mặt và ủy quyền của mình. Người được ủy quyền có các quyền và nghĩa vụ hành động với tư cách Chủ tịch nhưng Chủ tịch phải chịu trách nhiệm trước sự ủy quyền đó. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
4. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 4.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - 4.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và Chủ tọa cuộc họp HĐQT;

- 4.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
- 4.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- 4.5. Chủ tọa họp ĐHCĐ.

ĐIỀU 32: Hoạt động của HĐQT

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT: do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và phải được tiến hành trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó.
2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào cho là cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý họp một lần.
3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT khi một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng văn bản:
 - 3.1. Ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - 3.2. Tổng Giám Đốc;
 - 3.3. Trưởng Ban kiểm soát hoặc đa số thành viên trong Ban kiểm soát.
4. Cuộc họp HĐQT phải được tiến hành trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Nếu Chủ tịch không chấp nhận triệu tập cuộc họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị được đề cập đến Khoản 3 Điều này có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
5. Địa điểm họp: các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc ở nơi khác tại Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch.
6. Thông báo và chương trình họp:
 - 6.1. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu

tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám Đốc như đối với thành viên HĐQT.

- 6.2. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc không phải là thành viên HĐQT có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Số thành viên tham dự tối thiểu:
 - 7.1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 5 thành viên trở lên dự họp.
 - 7.2. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
 - 7.3. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
 - 7.4. Nếu cuộc họp lần đầu không có đủ số thành viên qui định thì triệu tập cuộc họp lần thứ hai trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp lần thứ hai được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự họp.
8. Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân thủ theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng có mặt (trên 50%). Nếu số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, Chủ tịch sẽ là người có lá phiếu quyết định.
9. Biên bản họp: Cuộc họp phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản với những nội dung chủ yếu theo qui định của pháp luật; Chủ tọa và thư ký phải liên

đời chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp HĐQT.

ĐIỀU 33: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo qui định tại điều 26 của Điều lệ này;
 - 1.2. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 1.3. Có đơn xin từ chức.
2. Ngoài các trường hợp qui định tại khoản 1 điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.
3. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm còn dưới 4 (bốn) người thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày số thành viên bị giảm để bầu bổ sung thành viên HĐQT.
4. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

ĐIỀU 34: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng, người phụ trách các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng, người phụ trách các đơn vị phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

ĐIỀU 35: Tổng Giám Đốc và bộ máy giúp việc

1. Tổng Giám Đốc là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm

trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được.

2. Tổng Giám Đốc do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức căn cứ theo những tiêu chuẩn qui định tại điều 36 Điều lệ này.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Tổng Giám Đốc không được đồng thời làm Giám Đốc hoặc Tổng Giám Đốc của doanh nghiệp khác.
5. Giúp việc cho Tổng Giám Đốc có các Phó Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng.
6. Tiền lương, tiền thưởng, lợi ích khác của Tổng Giám Đốc do HĐQT quyết định.

ĐIỀU 36: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc

1. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo điều 9 Luật doanh nghiệp.
2. Có năng lực điều hành sản xuất kinh doanh; kinh nghiệm, kiến thức tổ chức quản lý doanh nghiệp. Có ít nhất 5 năm công tác trong ngành nghề kinh doanh chính của Công ty, am hiểu luật pháp.

ĐIỀU 37: Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc

1. Nhiệm vụ:
 - 1.1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
 - 1.2. Trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo;
 - 1.3. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

- 1.4. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng Giám Đốc và pháp luật;
 - 1.5. Kiến nghị phương án tổ chức Công ty; quy chế quản lý nội bộ Công ty.
2. Quyền hạn:
- 2.1. Quyết định tất cả các vấn đề sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tài chính, tổ chức nhân sự và các vấn đề khác không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT;
 - 2.2. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị không quá 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 2.3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng hoặc kỷ luật các chức danh quản lý trong công ty;
 - 2.4. Tuyển dụng lao động;
 - 2.5. Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty, kể các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám Đốc.

ĐIỀU 38: Ủy quyền - ủy nhiệm

1. Tổng Giám Đốc có thể ủy nhiệm cho các Phó Tổng Giám Đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý trước sự ủy quyền, ủy nhiệm của mình.
2. Người được Tổng Giám Đốc ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám Đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm.
3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm liên quan đến con dấu của Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

ĐIỀU 39: Từ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc

1. Từ nhiệm: Tổng Giám Đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT. HĐQT xem xét và quyết định trong thời gian 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn.
2. Miễn nhiệm: Tổng Giám Đốc đương nhiệm bị miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - 2.1. Chết, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - 2.2. Tự ý bỏ nhiệm sở trong 30 ngày làm việc;
 - 2.3. Không hoàn thành nhiệm vụ của HĐQT giao;
 - 2.4. Thuộc các trường hợp quy định tại điều 9 Luật doanh nghiệp.
3. Bãi nhiệm: Trong trường hợp Tổng Giám Đốc không hoàn thành nhiệm vụ, HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc với ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Tổng Giám Đốc nếu là thành viên HĐQT trong trường hợp này) và bổ nhiệm một Tổng Giám Đốc mới thay thế.
4. Trường hợp Tổng Giám Đốc từ nhiệm, bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, HĐQT phải cử người thay thế. HĐQT phải thực hiện các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám Đốc mới trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc.

ĐIỀU 40: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc

1. Công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Kế toán Trưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao

cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao cho HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thành viên HĐQT kiêm những công việc khác có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quy định của HĐQT.
4. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Tổng Giám Đốc được trả lương và tiền thưởng theo quyết định của HĐQT.
6. Tổng số tiền thù lao cho các thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Kế toán Trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

ĐIỀU 41: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - 1.1. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% số cổ phần của công ty và những người liên quan của họ;
 - 1.2. Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc và những người liên quan của họ;
 - 1.3. Doanh nghiệp qui định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong

trường hợp này người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp qui định tại khoản 2 điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo qui định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo qui định tại khoản 2 và khoản 3 điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám Đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

ĐIỀU 42: Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - 1.1. Cơ sở kinh doanh mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - 1.2. Cơ sở kinh doanh mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai qui định tại khoản 1 điều này phải được thực hiện trong thời gian bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng. Việc kê khai này phải

được thông báo cho ĐHĐCĐ thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu thấy cần thiết.

3. Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

ĐIỀU 43: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng có nghĩa vụ sau:
 - 1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng qui định của Luật doanh nghiệp, pháp luật liên quan, điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - 1.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
 - 1.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 1.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối theo đúng qui định của Điều lệ và pháp luật.

2. Ngoài nghĩa vụ qui định tại khoản 1 điều này, HĐQT và Tổng Giám Đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

ĐIỀU 44: Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 3 thành viên, tất cả thành viên phải thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất 1 thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
2. Các thành viên của Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu và miễn nhiệm, có nhiệm kỳ 05 năm, cùng với nhiệm kỳ của HĐQT và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát.
3. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

ĐIỀU 45: Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban kiểm soát

1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo qui định của Luật doanh nghiệp.
2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

ĐIỀU 46: Quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Giám sát HĐQT, Tổng Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.
4. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
5. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng về việc kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; Ban kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát qui định tại khoản này không được làm cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty theo qui định của pháp luật thì phải thông báo

ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

10. Quyền được cung cấp thông tin :

10.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

10.2. Báo cáo của Tổng Giám Đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

10.3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

10.4. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

11. Các quyền hạn, nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.

ĐIỀU 47: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm Soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán các chi phí ăn ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.
3. Tổng số tiền thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

ĐIỀU 48: Quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát

1. Có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
2. Có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên họp bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo đề nghị của Ban kiểm soát.

ĐIỀU 49: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo qui định tại điều 44 của Điều lệ này;
 - 1.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 1.3. Có đơn xin từ chức.
2. Ngoài các trường hợp qui định tại khoản 1 điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.
3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét, miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG IV

HẠCH TOÁN LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP QUỸ, CHIA CỔ TỨC

ĐIỀU 50: Hạch toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được chính thức thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.
2. Công ty thực hiện hạch toán kế toán theo đúng Luật kế toán và chế độ kế toán cũng như các văn bản pháp quy liên quan của nhà nước.
3. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu say đây để trình ĐHĐCĐ:
 - 3.1. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty.
 - 3.2. Báo cáo tài chính
 - 3.3. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty
4. Các bản báo cáo này phải gửi đến Ban kiểm soát chậm nhất là 30 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.
5. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và các chi nhánh của Công ty chậm nhất là 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 1 năm có quyền trực tiếp xem xét các báo cáo theo qui định của điều này trong thời gian hợp lý.
6. Sau đại hội, các văn bản, biên bản ĐHĐCĐ và tất cả các chứng từ liên quan phải được lưu giữ tại Công ty theo luật định.

ĐIỀU 51: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật, đã thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn phải trả, HĐQT xem xét, quyết định việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ theo đúng qui định của pháp luật.
2. HĐQT có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ theo đúng qui định của pháp luật.

ĐIỀU 52: Xử lý kinh doanh thua lỗ

1. Trường hợp Công ty thua lỗ, ĐHĐCĐ quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:
 - 1.1. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
 - 1.2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau
2. Đồng thời ĐHĐCĐ quyết định các biện pháp để khắc phục.

CHƯƠNG V

GIẢI THỂ - PHÁ SẢN - TRANH TỤNG

ĐIỀU 53: Giải thể - thanh lý – phá sản

Các trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục về việc giải thể, thanh lý, phá sản Công ty được giải quyết theo đúng quy định tại Luật doanh nghiệp, Luật phá sản doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

ĐIỀU 54: Tố tụng - tranh chấp

1. Tổng Giám Đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và được ủy quyền cho người khác trong mọi giai đoạn tranh tụng.
2. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua thì các cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 55: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp nội bộ Công ty là việc tranh chấp giữa Công ty với các cổ đông hoặc giữa các cổ đông với nhau có liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty.
2. Nguyên tắc giải quyết là thông qua thương lượng, hòa giải.
3. Ban kiểm soát hòa giải các tranh chấp giữa các cổ đông với nhau và giữa cổ đông với Công ty.
4. Quá 30 ngày làm việc nếu sự việc tranh chấp không được hòa giải hoặc giải quyết không thành, các bên tranh chấp có quyền đưa vụ kiện ra Tòa án giải quyết.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUI ĐỊNH KHÁC

ĐIỀU 56: Điều khoản thi hành

Công ty được chính thức thành lập khi ĐHĐCĐ thành lập được tổ chức và đã làm đủ các thủ tục sau đây:

1. Xác nhận danh sách cổ đông đã đăng ký mua hết cổ phần phát hành và cam kết đóng đủ tiền theo quy định của nhà nước hoặc có Công ty tài chính bảo lãnh bán hết số cổ phần còn lại.
2. Đã bầu HĐQT, Ban kiểm soát và cử Tổng Giám Đốc.
3. ĐHĐCĐ đã thảo luận và thông qua Điều lệ.
4. Hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước theo luật pháp hiện hành.

ĐIỀU 57: Quản lý con dấu của Công ty

1. HĐQT giao Tổng Giám Đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Mọi văn bản, chứng từ có đóng dấu nhưng không có chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám Đốc hoặc người được ủy quyền đều không có giá trị pháp lý mà chỉ có giá trị tham khảo.
3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm liên quan đến con dấu đều phải thực hiện bằng văn bản. Nhưng người được ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước người ủy quyền, ủy nhiệm và pháp luật về công việc mình làm.
4. Các trưởng phòng ban trong Công ty có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho cá nhân cấp dưới của mình làm một số công việc, nhưng tuyệt đối không được ủy quyền sử dụng con dấu của công ty.

ĐIỀU 58: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Trong quá trình hoạt động của Công ty, nếu có những điều khoản của điều lệ này không còn phù hợp với tình hình mới, thì ĐHĐCĐ có quyền xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
2. Mọi sự bổ sung hay thay đổi Bản điều lệ phải được lập dưới hình thức một dự thảo để ĐHĐCĐ thông qua với ít nhất 65% quyền biểu quyết của các Cổ đông có mặt trực tiếp hoặc qua đại diện.

ĐIỀU 59: Điều khoản thi hành

1. Bản Điều lệ này gồm 6 Chương, 59 Điều, được ĐHĐCĐ thành lập thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2006 sau khi đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Những điều không được quy định trong Điều lệ này sẽ thực hiện theo các quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam, các thông lệ thương mại quốc tế chung.
3. Điều lệ này làm tại Công Ty Cổ Phần Dệt May Thành Công và lập thành 10 bản chính có giá trị pháp lý như nhau trong đó:
 - 01 bản nộp cho cơ quan đăng ký kinh doanh.
 - 01 bản nộp cho cơ quan Thuế.
 - 07 bản giao cho cổ đông sáng lập.
 - 01 bản lưu trữ tại văn phòng Công ty.

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2006